TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2018/HNGĐ.ST
Ngày: **20/6/2018**
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn- Hôn nhân không đăng ký"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bùi Thanh Trí**

2. Ông **Nguyễn Văn Sang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung-** Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C: Ông **Trần Bảo Quốc**

Ngày 20 tháng 6 năm 2018 Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: **32/**2018/TLST-HN ngày **08/02/2018** về tranh chấp hôn nhân và gia đình "*Xin ly hôn- Hôn nhân không đăng ký*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/QĐXXST- HN ngày 07/6/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **LÊ THỊ B**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Địa chỉ: *Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Có mặt.*

2. *Bị đơn*: Ông **NGUYỄN VĂN B1;** sinh năm: 1968**.** Địa chỉ: *Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 02/02/2018 của nguyên đơn là bà Lê Thị B và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày*:**

Bà và ông Nguyễn Văn B1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống được khoảng 08-09 năm thì hai bên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên không thể hòa hợp được, kéo dài đến năm 2007 thì ly thân cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống của các bên sau này.

Về quan hệ con chung: có 02 con chung là Nguyễn Văn V1 (nam) sinh ngày 20/12/2000 và Nguyễn Thị Kim V2 (nữ) sinh ngày 22/3/2005.

Bà đồng ý giao cháu Nguyễn Văn V1 cho ông B1 tiếp tục nuôi dưỡng và có yêu cầu tiếp tục nuôi Nguyễn Thị Kim V2; không yêu cầu ông B1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn B1 cho rằng: Thừa nhận thời điểm kết hôn, quan hệ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn như bà B trình bày là đúng. Nay ông nhận thấy cả hai không thể hòa hợp, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đồng ý ly hôn

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Văn V1 (nam) sinh ngày 20/12/2000 và Nguyễn Thị Kim V2 (nữ) sinh ngày 22/3/2005.

Ông đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Kim V2 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của quá trình giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị:

+ Về quan hệ hôn nhân: do quan hệ hôn nhân của bà B và ông B1 không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn B1.

+ Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Văn V1 (nam) sinh ngày 20/12/2000 và Nguyễn Thị Kim V2 (nữ) sinh ngày 22/3/2005.

Đề nghị giao cháu V2 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu V1 cho ông B1 tiếp tục nuôi dưỡng. Bà B và ông B1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với nhau. Dành quyền thăm nom con chung cho bà B, ông B1 theo quy định pháp luật.

+ Về tài sản chung: không có yêu cầu nên không giải quyết.

+ Về nợ: không có nên không giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn B1 xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo qui định nên xác định đây

là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông B1 không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân không hợp pháp vì vậy Tòa án không hòa giải đối với quan hệ hôn nhân này để cho ông bà hàn gắn đoàn tụ, chỉ hòa giải đối với quan hệ con chung; tài sản chung và nợ. Nay bà B có đơn xin ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Văn V1 (nam) sinh ngày 20/12/2000 và Nguyễn Thị Kim V2 (nữ) sinh ngày 22/3/2005.

Bà B có yêu cầu tiếp tục nuôi cháu V2 và ông B1 cũng đồng ý nên ghi nhận.

Đối với cháu V1 hiện đang sống chung với ông B1 và cháu V1 có nguyện vọng sống chung với cha nên để ổn định điều kiện sinh hoạt cho cháu V1, cần giao cháu V1 cho ông B1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Bà B và ông B1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với nhau.

Dành quyền thăm nom con chung cho ông B1, bà B theo quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Không có yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Cả hai xác định không có nên không giải quyết. Nếu sau này có ai khởi kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà B phải chịu 300.000đ án phí tranh chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình.

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn xin ly hôn của nguyên đơn. Không công nhận bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn B1 là quan hệ vợ chồng.

2. **Về con chung:** có 02 con chung là Nguyễn Văn V1 (nam) sinh ngày 20/12/2000 và Nguyễn Thị Kim V2 (nữ) sinh ngày 22/3/2005.

Giao con là Nguyễn Văn V1 cho ông Nguyễn Văn B1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao con là Nguyễn Thị Kim V2 cho bà Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng.

Bà B và ông B1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom con chung cho ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị B theo quy định pháp luật.

3. **Về tài sản chung:** Không có yêu cầu nên không giải quyết.

4. **Về nợ**: Cả hai xác định không có nên không giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp, sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5. **Về án phí dân sự sơ thẩm**:

Bà Lê Thị B phải chịu 300.000đ án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000đ theo biên lai số 006256 ngày 02/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ. Bà B đã nộp xong án phí.

6. **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang